



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

Quy Nhơn, tháng 03 năm 2014

MỤC LỤC

THÔNGIỆP CỦA LÃNH ĐẠO	3
Phần I. Thông tin chung	4
I. Thông tin khái quát.....	4
II. Quá trình hình thành và phát triển.....	4
III. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
IV. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	5
V. Định hướng phát triển.....	6
VI. Các rủi ro	6
Phần II. Tình hình hoạt động trong năm 2013.....	8
I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	8
II. Tổ chức và nhân sự.....	9
III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án	11
IV. Tình hình tài chính.....	11
V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	13
Phần III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	14
I. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh	14
II. Tình hình tài chính.....	14
III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	16
IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	16
Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.....	18
I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	18
II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty	18
III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	18
Phần V. Quản trị Công ty.....	20
I. Hội đồng quản trị	20
II. Ban Kiểm soát	20
III. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát.....	22
Phần VI. Báo cáo tài chính	24
Báo cáo tài chính được kiểm toán	23

THÔNG DIỆP CỦA LÃNH ĐẠO

Kính thưa Quý Cổ đông và Nhà Đầu tư,

Năm 2013, khu vực miền Trung - Tây Nguyên chịu nhiều ảnh hưởng xấu bởi thời tiết khắc nghiệt. Tình trạng hạn hán kéo dài tại Tây Nguyên vào đầu năm làm thiệt hại nhiều diện tích cà phê. Cuối năm, miền Trung bị thiệt hại nặng nề bởi bão, lũ liên tục. Thời tiết bất lợi làm ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất nông nghiệp, sản lượng thu hoạch giảm trong khi giá nhiều mặt hàng nông sản giảm mạnh, đặc biệt như giá cà phê xuất khẩu có thời điểm chạm mức thấp nhất trong vòng 7 năm qua, giá cao su bình quân giảm 17% so với năm 2012 và tình hình tiêu thụ khó khăn. Với những lý do đó đã làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

Bên cạnh tình trạng phân bón giả, kém chất lượng ra đời, nguồn cung phân bón trong nước cũng không ngừng tăng lên do các nhà máy sản xuất phân bón mới đã từng bước hoạt động ổn định, phân bón Trung Quốc dư thừa với khối lượng lớn, được ồ ạt nhập về Việt Nam với giá rẻ. Nhìn chung năm 2013, thị trường phân bón trong khu vực diễn biến chậm với khối lượng giao dịch thấp và mức độ cạnh tranh cao.

Tuy nhiên, trong suốt thời gian qua, Công ty luôn nhận được sự quan tâm, tin tưởng, sự hợp tác và hỗ trợ rất hiệu quả của Nhà đầu tư, các đối tác, khách hàng và đặc biệt là sự tin dùng của bà con Nông dân. Bên cạnh đó, cùng sự cố gắng, nỗ lực phấn đấu và tinh thần đoàn kết của tập thể lãnh đạo, người lao động, Công ty đã hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu cơ bản tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013 với kết quả lợi nhuận đạt 48,59 tỷ đồng, vượt 16% so với kế hoạch năm, tỷ lệ chia cổ tức là 20%, tăng 17,6% so với thực hiện năm 2012. Đây cũng là kết quả hết sức cụ thể và thiết thực để chào mừng mốc 5 năm thành lập và phát triển của Công ty.

Mặc dù vậy, với những diễn biến trong năm 2013, chúng ta có thể nhận định tình hình thị trường phân bón năm 2014 sẽ khó khăn, cạnh tranh gay gắt, phức tạp và khó dự báo hơn.

Nhưng với truyền thống đoàn kết và tinh thần quyết tâm cao của tập thể lãnh đạo và toàn thể CBNV, Công ty đã đề ra nhiều giải pháp và xác định nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2014 là luôn hướng tới khách hàng, đảm bảo uy tín, chất lượng sản phẩm, tiếp tục hoàn thiện hệ thống phân phối, không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng dịch vụ... Công ty đã và đang xây dựng kế hoạch chi tiết, cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển thị trường. Bên cạnh việc cung cấp ổn định sản phẩm Đạm Phú Mỹ, Công ty tiếp tục phát triển đa dạng hoá các sản phẩm phân bón chất lượng cao mang thương hiệu Phú Mỹ như: NPK, SA, Kali Phú Mỹ để đáp ứng nhu cầu của bà con, góp phần cho sản xuất nông nghiệp hiệu quả, bền vững và không ngừng nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo Công ty cũng cam kết tiếp tục thực hiện mục tiêu tích lũy giá trị cho Quý cổ đông.

Ban lãnh đạo Công ty xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến Quý cổ đông, Quý đối tác, khách hàng, các cơ quan quản lý Nhà nước và mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ và hợp tác tốt đẹp của Quý vị trong thời gian tới.

Kính chúc Quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

PHẦN I

THÔNG TIN CHUNG

I. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100733174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 15/8/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/3/2012.
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng (*Một trăm tỷ đồng*).
- Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Số điện thoại: 056 – 3848488.
- Số fax: 056 – 3848588.
- Website: www.pce.vn.

II. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 14/01/2005, thành lập Chi nhánh Công ty Phân Đạm và Hóa chất Dầu khí tại Miền Trung và Tây Nguyên;
- Ngày 27/12/2007, đổi tên Chi nhánh Công ty cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Dầu khí tại Miền Trung và Tây Nguyên thành Xí nghiệp kinh doanh Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung và Tây Nguyên;
- Ngày 01/9/2008, thành lập Công ty TNHH Một thành viên Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung;
- Ngày 31/12/2010, chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thành Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung;
- Từ ngày 01/01/2011 đến nay, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam.

III. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (*trừ gỗ, tre, nứa*) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (*dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp*);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn hóa chất khác (*trừ loại sử dụng trong nông nghiệp*);
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt.

Địa bàn kinh doanh:

Địa bàn kinh doanh của Công ty bao gồm 11 tỉnh khu vực Miền Trung - Tây Nguyên là Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Quảng Trị, Gia Lai, Kon Tum và ĐakLak.

IV. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- **Mô hình quản trị:**

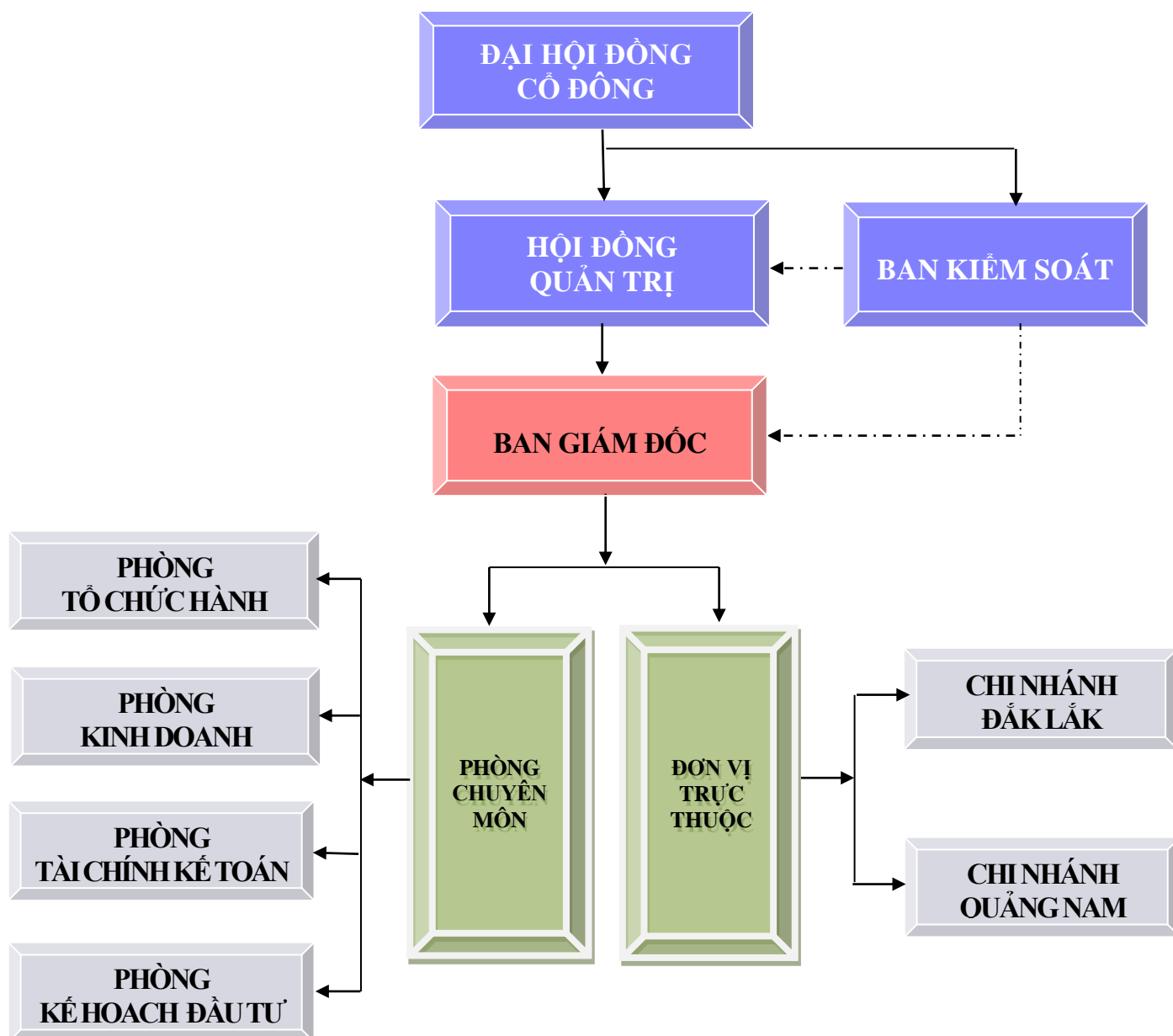
Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc

- **Cơ cấu bộ máy quản lý:**



V. Định hướng phát triển

Nguyên tắc phát triển:

- Đổi mới - An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững;
- Tập trung kinh doanh và phân phối các sản phẩm chủ lực của PVFCCo (Urê và các sản phẩm mang thương hiệu Phú Mỹ);
- Kiểm soát chặt chẽ quá trình kinh doanh và phân phối nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm đến người sử dụng, thực hiện đúng các cam kết với khách hàng;
- Hợp tác phát triển lâu dài với các đối tác.

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Tiếp tục duy trì và xây dựng thương hiệu sản phẩm Đạm Phú Mỹ là thương hiệu uy tín hàng đầu thị trường;
- Giữ vững 70% thị phần phân bón Urê tại khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống phân phối, định hướng tới gần hơn với người tiêu dùng và đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh;
- Nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả của đội ngũ CBNV, trọng tâm là phát triển lực lượng kinh doanh, thị trường, thấu hiểu nhu cầu của khách hàng;
- Đảm bảo quyền lợi nhà đầu tư, cũng như lợi ích của người lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Đến năm 2015 Công ty phấn đấu thực hiện:

- Về cơ cấu tổ chức và nhân sự: Đội ngũ CBNV hoạt động chuyên nghiệp, đặc biệt là lực lượng bán hàng (80% có kiến thức vững về nông nghiệp).
- Về kinh doanh:
 - Duy trì thị phần Ure đạt 70%, cung cấp NPK Phú Mỹ 25 ngàn tấn/năm;
 - Doanh số kinh doanh hóa chất đến năm 2015 đảm bảo đạt 30 tỷ.
- Về hệ thống phân phối: Hệ thống Đại lý bao phủ 11 tỉnh khu vực Miền Trung – Tây Nguyên, đảm bảo tiêu thụ hiệu quả các sản phẩm phân bón do Công ty kinh doanh và phân phối.
- Về trách nhiệm cổ đông và CBNV:
 - Đảm bảo lợi ích cổ đông;
 - Đảm bảo CBNV có thu nhập ổn định.

Đến 2025, Công ty phấn đấu trở thành doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón hạng nhất trong khu vực Miền Trung - Tây Nguyên và phát triển kinh doanh một số loại hóa chất phục vụ công nghiệp dầu khí và nông nghiệp.

Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Phát triển doanh nghiệp luôn đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội.

VI. Các rủi ro

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhận diện được một số rủi ro ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Những tác động của biến đổi khí hậu, diễn biến thời tiết bất thường;
- Giá phân bón phụ thuộc nhiều yếu tố, dễ biến động và khó dự báo;

- Nguồn cung ure vượt cầu sẽ tạo ra cạnh tranh quyết liệt, đặc biệt cạnh tranh về giá;
- Nhiều nhà máy NPK ra đời, sản xuất ra nhiều sản phẩm thay thế (NPK chuyên dùng, mùa khô/mùa mưa...);
- Rủi ro bên thứ ba: về nhà cung cấp, về tính thanh khoản của khách hàng;
- Rủi ro khi đưa sản phẩm mới ra thị trường và rủi ro về chất lượng sản phẩm;
- Rủi ro trong việc xây dựng đội ngũ kế thừa và trong công tác kế hoạch, dự báo...

Trên cơ sở những rủi ro chính yếu, Công ty đã lên kế hoạch kiểm soát thường xuyên để kịp thời phát hiện và có những giải pháp ngăn chặn, hạn chế rủi ro nhằm đảm bảo đạt được các mục tiêu đã định.

PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2013

I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2013

Năm 2013, nền kinh tế nói chung vẫn còn nhiều khó khăn và chưa có dấu hiệu hồi phục. Cùng với đó, sự biến đổi khí hậu gây ra những điều kiện thời tiết bất lợi như hạn hán, lũ lụt đã ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực Miền Trung - Tây Nguyên và làm thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp, nhiều diện tích lúa, cà phê, tiêu bị giảm năng suất gây ảnh hưởng đến việc bán sản phẩm và tái đầu tư.

Bên cạnh đó, nguồn cung phân bón trong nước không ngừng tăng lên do các nhà máy sản xuất phân bón mới đã từng bước hoạt động ổn định, phân bón Trung Quốc dư thừa với khối lượng lớn, được ồ ạt nhập về Việt Nam với giá rẻ. Nhìn chung năm 2013, thị trường phân bón trong khu vực diễn biến chậm với khối lượng giao dịch thấp và mức độ cạnh tranh cao.

Trong bối cảnh trên, Công ty đã chủ động thực hiện nhiều giải pháp, phát huy các lợi thế, khắc phục khó khăn và đạt được các chỉ tiêu chính như sau:

Chỉ tiêu sản lượng:

Tổng sản lượng tiêu thụ đạt 320.247 tấn đạt 112% KH năm, tăng 16% so với năm 2012, trong đó:

- Ure Phú Mỹ : 217.002 tấn đạt 101% KH năm, tăng 03% so với năm 2012;
- Tụ doanh : 101.491 tấn đạt 143% KH năm, tăng 58% so với năm 2012;
- Hóa chất : 1.754 tấn đạt 175% KH năm, tăng 58% so với năm 2012;

Chỉ tiêu tài chính:

- Doanh thu đạt 2.544,62 tỷ đồng đạt 101% KH năm, tăng 4% so với năm 2012;
- Lợi nhuận trước thuế đạt 48,59 tỷ đồng đạt 116% KH năm, đạt 91% so với năm 2012;
- Nộp NSNN đạt 19,05 tỷ đồng đạt 148% KH năm, giảm 27% so với năm 2012;
- Quyền lợi của các cổ đông được đảm bảo với tỷ lệ chia cổ tức theo kế hoạch dự kiến 20%/năm.

Bên cạnh việc cung cấp sản phẩm Đạm Phú Mỹ ổn định, Công ty tiếp tục phát triển đa dạng hoá các sản phẩm phân bón chất lượng cao mang thương hiệu Phú Mỹ như: NPK, SA, Kali để đáp ứng nhu cầu của bà con, góp phần cho sản xuất nông nghiệp hiệu quả, bền vững và không ngừng nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Bảng kết quả thực hiện kế hoạch năm 2013

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	TH 2013/ KH 2013	TH 2013/ TH 2012
A	SẢN LƯỢNG KD		276.219	287.000	320.247	112%	116%
1	Urê Phú Mỹ	Tấn	211.039	215.000	217.002	101%	103%
2	PB tụ doanh	Tấn	64.072	71.000	101.491	143%	158%
3	Hóa chất	Tấn	1.108	1.000	1.754	175%	158%

B		CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH						
1	Tổng tài sản	Tỷ VNĐ	240,44	200,00	208,43	104%	87%	
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ VNĐ	138,71	140,00	139,12	99%	100%	
3	Tổng doanh thu	Tỷ VNĐ	2.444,50	2.515,73	2.544,62	101%	104%	
4	Nộp NSNN	Tỷ VNĐ	26,01	12,90	19,05	148%	73%	
5	LN trước thuế	Tỷ VNĐ	53,27	41,74	48,59	116%	91%	
5	LN sau thuế	Tỷ VNĐ	43,65	31,30	36,38	116%	83%	
C		CHỈ TIÊU ĐẦU TƯ						
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ VNĐ	11,27	5,53	4,29	78%	38%	
2	Giá trị giải ngân	Tỷ VNĐ	11,27	5,53	4,29	78%	38%	
-	Từ vốn CSH	Tỷ VNĐ	11,27	5,53	4,29	78%	38%	
-	Từ vốn vay khác	Tỷ VNĐ	-	-	-	-	-	
D		CHỈ TIÊU KHÁC						
1	Lao động và thu nhập							
-	Số lao động cuối kỳ	Người	50	60	54	90%	108%	
-	Số lao động bình quân trong kỳ	Người	50	60	54	90%	108%	
-	Thu nhập bình quân	Trđ/người/tháng	25,27	28,38	22,84	80%	90%	
-	Năng suất lao động (tính theo doanh thu)	Trđ/người/tháng	4.074,17	3.494,07	3.926,88	112%	96%	
2	Thực hiện đào tạo	Lượt người	394	335	207	62%	53%	
3	Kinh phí thực hiện đào tạo	Tỷ đồng	0,63	0,60	0,62	103%	98%	

II. Tổ chức và nhân sự

1. Danh sách Ban điều hành:

Ông Trần Mạnh Hùng

Chức vụ:

Năm sinh:

Trình độ chuyên môn:

Chủ tịch HĐQT

1971

Thạc sỹ Quản trị

Ông Cao Trung Kiên

Chức vụ:

Năm sinh:

Trình độ chuyên môn:

Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc

1976

Cử nhân Kinh tế

Ông Mai Minh Phương

Chức vụ: Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Năm sinh: 1979
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Ông Lê Thanh Viên

Chức vụ: Ủy viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng
Năm sinh: 1975
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Ông Nguyễn Hữu Luận

Chức vụ: Ủy viên HĐQT
Năm sinh: 1977
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Nông nghiệp

Bà Nguyễn Thị Kim Anh

Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát
Năm sinh: 1975
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Ông Phạm Thành Long

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát
Năm sinh: 1976
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Ông Hoàng Trung Dũng

Chức vụ: Thành viên Ban Kiểm soát
Năm sinh: 1964
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

2. Những thay đổi trong Hội đồng quản trị:

- Trên cơ sở công văn số 181/PBHC-HĐQT ngày 03/6/2013 của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí về việc Thay đổi người đại diện phần vốn của PVFCCo tại PVFCCo Central và Quyết định số 177/QĐ-PBHC ngày 03/6/2013 về việc Bổ nhiệm người đại diện phần vốn của PVFCCo tại PVFCCo Central;
- Xét đơn xin từ nhiệm của Ông Nguyễn Đức Hòa, Chủ tịch HĐQT và căn cứ nội dung Biên bản họp Hội Đồng quản trị PVFCCo Central về việc thay đổi nhân sự HĐQT. Ngày 26/6/2013, Hội đồng quản trị PVFCCo Central đã ban hành Quyết định số 221/QĐ-CMT về việc Bổ nhiệm Ông Trần Mạnh Hùng, Trưởng ban Kế hoạch Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 01/7/2013;
- Căn cứ nội dung Biên bản cuộc họp HĐQT Công ty ngày 01/7/2013, HĐQT Công ty đã ban hành Nghị quyết số 243/NQ-CMT Về việc bầu Ông Trần Mạnh Hùng làm Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung kể từ ngày 01/7/2013.

3. Số lượng cán bộ, nhân viên, tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- Tính đến thời điểm 31/12/2013: tổng số lao động của Công ty là 54 người (trong đó lao động nữ là 15 người), 100% lao động được ký HĐLĐ theo đúng quy định của Bộ luật lao động, trong đó: 14 HĐLĐ không xác định thời hạn; 38 HĐLĐ có thời hạn từ 12-36 tháng; 02 HĐLĐ thời vụ;
- Trong năm 2013, Công ty đã xây dựng, sửa đổi nội quy, quy chế liên quan trực tiếp đến người lao động theo đúng Bộ Luật lao động, đảm bảo tính dân chủ, phù hợp với tình hình kinh doanh, mô hình quản lý của Công ty cổ phần. Các quy chế, chính sách được xây dựng và bổ sung như sau:
 - Quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối quỹ phúc lợi, ban hành ngày 13/8/2012; sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 211/QĐ-CMT ngày 18/6/2013;
 - Thỏa ước LĐTT của Công ty, ban hành ngày 25/12/2013 (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014);
 - Nội quy lao động của Công ty, ban hành theo Quyết định số 550/QĐ-CMT ngày 25/12/2013;
 - Quy chế thực hiện dân chủ của Công ty, ban hành theo Quyết định số 551/QĐ-CMT ngày 25/12/2013;
- Các chính sách đang thực hiện đã thể hiện sự quan tâm cao của Công ty đến lợi ích chính đáng của NLĐ nhằm động viên, khích lệ người lao động phát huy, cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty.

III. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Năm 2013, sau khi đánh giá lại nhu cầu thực tế và sự cần thiết đầu tư, Công ty đã quyết định tạm dừng triển khai 02 dự án đầu tư kho tại Phú Yên và Quảng Trị.

IV. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Tăng, giảm (%)
Tổng tài sản	208,433	240,440	-13
Doanh thu thuần	2.542,168	2.440,980	4
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	48,519	53,177	-9
Lợi nhuận khác	0,076	0,091	-16
Lợi nhuận trước thuế	48,595	53,268	-9
Lợi nhuận sau thuế	36,380	43,649	-17
Tỷ lệ trả cổ tức	20%	17%	18

Các chỉ tiêu tài chính năm 2013 đạt và vượt kế hoạch do ĐHCĐ thông qua, trong đó doanh thu tăng 4% và tỷ lệ chi trả cổ tức tăng 18% so với năm 2012. Qua đó cho thấy tài chính của Công ty vẫn khả quan trước tình hình kinh tế khó khăn.

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

- Khả năng sinh lời:

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Tăng/giảm
Lợi nhuận ròng/ Vốn CSH bình quân (ROE)	26%	33%	-21%
Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản bình quân (ROA)	16%	23%	-30%

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu giảm 21%, trên tổng tài sản giảm 30% so với năm 2012, nhưng khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu cao với tỷ lệ là 26%. Điều này cho thấy tình hình kinh doanh và khả năng sử dụng đồng vốn năm 2013 của Công ty đạt hiệu quả.

- Khả năng thanh toán:

Chỉ tiêu	2013	2012	Tăng/giảm
Khả năng thanh toán hiện hành = Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	2,03	1,66	22,29%
Khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,96	1,37	-29,93%

Trong năm 2013, Công ty đã sử dụng nguồn vốn rất linh động, tái đầu tư nhanh, hiệu quả và khả năng thanh toán luôn ở trạng thái cao từ 1 đến 2 lần so với khoản phải trả. So với năm 2012, khả năng thanh toán của Công ty tăng 22,29%; luồng tiền đã tái đầu tư nhanh vào hàng hóa nên khoản thanh toán nhanh bằng tiền đã giảm 29,93%.

3. Tỷ số hoạt động năm 2013:

Chỉ tiêu	Số vòng/năm	Số ngày/vòng
Vòng quay hàng tồn kho	47	8
Vòng quay khoản phải thu	58	6

Vòng quay hàng tồn kho là 47 vòng/năm, như vậy chu kỳ hàng hóa lưu kho 8 ngày thì được đưa vào thị trường tiêu thụ. Vòng quay các khoản phải thu là 58 vòng/năm, như vậy chu kỳ luồng tiền thu vào khi hàng hóa được đưa vào thị trường tiêu thụ là 6 ngày.

Qua đó cho thấy hiệu quả trong việc điều tiết hàng hóa ra thị trường tiêu thụ, đảm bảo việc thu hồi nguồn vốn và tái đầu tư nhanh.

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Tăng/giảm
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	66,75%	57,69%	15,70%
Doanh thu thuần/Vốn chủ sở hữu	18,30%	18,71%	-2,19%

Vốn chủ sở hữu năm 2013 so với năm 2012 tăng 15,70%, cho thấy tính ổn định trong hoạt động kinh doanh và khả năng tự tài trợ cao. Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu trên vốn chủ sở hữu tương đối ổn định từ 18,30% - 18,71%; năm 2013 có phần giảm so với năm 2012 là 2,19%, do tác động của sự dịch chuyển lớn cơ cấu nguồn vốn từ các khoản nợ phải trả sang vốn chủ sở hữu từ 57,69% lên 66,75%. Điều này cho thấy dòng tiền từ thị trường đã dịch chuyển vào vốn chủ sở hữu là rất lớn.

Nhìn chung, trong năm 2013 nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn thì tình hình tài chính của Công ty vẫn lành mạnh, đảm bảo ổn định và tăng trưởng.

V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Cổ phần:

Công ty hiện đang lưu hành 10.000.000 cổ phần phổ thông và đều là cổ phần chuyển nhượng tự do.

2. Cơ cấu cổ đông:

Công ty có 104 cổ đông, trong đó có 3 cổ đông là tổ chức (PVFCCo chiếm 75%, CTCP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng chiếm 4,9% và Công ty TNHH MTV Minh Tân chiếm 3%); 01 cổ đông lớn là Ông Nguyễn Hữu Luận chiếm 5,5%; còn lại là cổ đông nhỏ lẻ (*tính đến thời điểm chốt danh sách ngày 28/2/2014 do PSI cung cấp*).

PHẦN III
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013

Trong bối cảnh thị trường phân bón năm 2013 cạnh tranh ngày càng khốc liệt, khó dự báo và thời tiết diễn biến khắc nghiệt, bất thường. Công ty đã chủ động thực hiện nhiều giải pháp, phát huy các lợi thế, khắc phục khó khăn để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Nhìn chung, các chỉ tiêu của Công ty trong năm 2013 đều hoàn thành vượt mức kế hoạch, duy trì được sự ổn định và có tăng trưởng. Đặc biệt tỷ lệ chia cổ tức được đảm bảo là 20%.

II. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2013	31/12/2012	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Tăng, giảm (%)
A	B	C	[1]	[2]	[3] = [1]-[2]	[4] = [3]/[2]
1.	Tổng tài sản	Tỷ đồng	208,433	240,440	-32,007	-13
2.	Các khoản phải thu ngắn hạn <i>Trong đó:</i>	”	9,426	77,732	-68,306	-88
2.1	Phải thu của khách hàng	”	7,306	6,212	1,094	18
2.2	Trả trước cho người bán	”	0,315	70,830	-70,515	-100
2.3	Các khoản phải thu khác	”	1,805	0,690	1,115	162

Tính tới ngày 31/12/2013:

- Tổng tài sản của Công ty là 208,433 tỷ đồng, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2012.
- Các khoản phải thu ngắn hạn là 9,426 tỷ đồng, giảm 88% so với cùng kỳ năm 2012. *(Trong đó, chủ yếu là khoản tiền phải thu của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí để ứng trước tiền hàng Urê phú mỹ là 4,058 tỷ đồng, của Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí để ứng mua các loại phân bón nhập khẩu khác là 1,127 tỷ đồng, và khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn cho các đơn hàng hóa chất là 1,474 tỷ đồng; phần còn lại chủ yếu là khoản ứng trước cho Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí thực hiện công tác An sinh xã hội năm 2013 là 1,805 tỷ đồng).*
- Công ty không có các khoản phải thu dài hạn, nợ phải thu xấu và nợ phải thu khó đòi.
- Hiệu suất sử dụng tài sản:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{2.542,168 \text{ tỷ đồng}}{208,433 \text{ tỷ đồng}} = 12,20 \text{ vòng}$$

$$\text{Vòng quay tài sản cố định} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}} = \frac{2.542,168 \text{ tỷ đồng}}{63,479 \text{ tỷ đồng}} = 40,05 \text{ vòng}$$

Các chỉ số trên cho thấy hiệu suất sử dụng tổng tài sản, tài sản cố định của Công ty có hiệu quả, với mức sinh lời là 12,20 đồng doanh thu trên 1 đồng tổng tài sản và 40,05 đồng doanh thu trên 1 đồng tài sản cố định đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

2. Tình hình nợ phải trả:

Stt	Chi tiêu	Đvt	31/12/2013	31/12/2012	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Tăng, giảm (%)
A	B	C	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4] = [3]/[2]
1.	Tổng nguồn vốn	Tỷ đồng	208,433	240,440	-32,007	-13
2.	Các khoản nợ phải trả <i>Trong đó:</i>	”	69,312	101,735	-32,423	-32
2.1	Khoản vay ngắn hạn	”	21,000	-	21,000	100
2.2	Phải trả cho người bán	”	6,400	3,663	2,737	75
2.3	Người mua trả tiền trước	”	15,898	86,575	-70,677	-82
2.4	Các khoản phải trả khác	”	26,014	11,497	14,517	126

Tính đến ngày 31/12/2013:

- Các khoản nợ phải trả là 69,312 tỷ đồng, giảm 32,423 tỷ đồng, với tỷ lệ giảm tương ứng là 32% so với cùng kỳ năm 2012. (Trong đó, chủ yếu là việc ứng trước tiền để mua hàng Urê phú mỹ của khách hàng là 15,898 tỷ đồng, đồng thời Công ty chủ động đi vay ngân hàng 21 tỷ đồng để mua hàng Urê phú mỹ từ Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí để dự trữ và kịp thời đáp ứng nhu cầu của thị trường; phần lớn các khoản phải trả khác trong 26,014 tỷ đồng là cổ tức đợt 2 năm 2013 cho các cổ đông và trích lập các quỹ cho hoạt động kinh doanh năm 2014 của Công ty).
- Công ty không có các khoản nợ phải trả dài hạn và nợ xấu phải trả.

Các chỉ số nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 31/12/2013:

$$\text{Hệ số nợ trên Tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{69,312 \text{ tỷ đồng}}{208,433 \text{ tỷ đồng}} = 33,25\%$$

$$\text{Hệ số nợ trên Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{69,312 \text{ tỷ đồng}}{139,121 \text{ tỷ đồng}} = 49,82\%$$

Các chỉ số trên cho thấy tỷ lệ nợ phải trả chiếm tỷ trọng thấp trong tổng tài sản và nguồn vốn chủ sở hữu, đồng nghĩa với các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bằng nguồn vốn tự có. Điều này khẳng định tình hình tài chính của Công ty vững mạnh, đảm bảo thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và tái đầu tư nhanh.

III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Công tác tái cấu trúc doanh nghiệp: Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện tái cấu trúc toàn diện về tổ chức, bộ máy quản lý, cơ cấu vốn, nhân lực. Đồng thời, Công ty đã đăng ký chứng nhận là công ty đại chúng và sẽ thực hiện niêm yết lên sàn GDCX khi tình hình thuận lợi.
- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, áp dụng hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp (ERP) đến các Phòng, Chi nhánh thuộc Công ty.
- Năm 2013, với việc xác định rõ tầm quan trọng của văn hóa doanh nghiệp trong sự phát triển bền vững, Công ty tiếp tục thực hiện văn hóa doanh nghiệp với nhiều hình thức khác nhau, lôi cuốn người lao động tự giác thực hiện.
- Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí: Triển khai sâu rộng trên mọi mặt hoạt động của Công ty. Kết quả tiết kiệm đạt 3,36 tỷ đồng, đạt 123% KH năm (trong đó: Chi phí quản lý: 3,21 tỷ đồng, chi phí đầu tư mua sắm: 0,15 tỷ đồng).

IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2014 được dự báo vẫn sẽ là một năm tiếp tục khó khăn đối với nền kinh tế nói chung và thị trường phân bón nói riêng. Đây là năm được dự báo thị trường phân bón trong nước sẽ không có nhiều biến động, nguồn cung phân đạm đã vượt toàn bộ nhu cầu trong nước do các nhà máy sản xuất mới đi vào hoạt động ổn định.

Để vượt qua thách thức và tiếp tục phát triển, Công ty sẽ tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2014 do ĐHĐCĐ thông qua, đồng thời bám sát Chiến lược phát triển của Công ty để thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục triển khai các công việc sau:

- Công ty tiến hành cải cách toàn diện về hoạt động tổ chức quản lý nguồn nhân lực: Tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung hệ thống bản mô tả chức danh công việc, hệ thống thang bản lương, xây dựng hệ thống đánh giá kết quả công việc của CBNV;
- Quan tâm đến công tác quy hoạch, đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ giỏi nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của Công ty;
- Xây dựng chính sách kinh doanh hiệu quả. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống kênh phân phối hiện tại để đảm bảo khả năng phân phối và tăng năng lực cạnh tranh, chú trọng công tác chăm sóc khách hàng;
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản phẩm mới nhằm đa dạng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường;
- Tiếp tục thực hiện phương án Logistics theo phương châm: an toàn, kịp thời và hiệu quả;
- Hoàn thiện cơ chế tài chính, quản lý vốn linh hoạt và hiệu quả;

- Khai thác triệt để hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP vào các hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Tiếp tục cải cách hành chính, triển khai chương trình thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí.

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2013, nền kinh tế trong nước nói chung vẫn còn nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất nông nghiệp tại khu vực Miền Trung – Tây Nguyên, gây thiệt hại cho người nông dân tại khu vực và ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực phân bón nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng.

Bên cạnh đó, nguồn cung phân bón tăng do các nhà máy sản xuất phân bón mới đã đi vào hoạt động ổn định, phân bón Trung Quốc dư thừa với khối lượng lớn, được nhập về Việt Nam với giá rẻ. Nhìn chung năm 2013, thị trường phân bón trong khu vực diễn biến kém sôi động, áp lực cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt.

Hội đồng quản trị cùng với Ban điều hành Công ty đã đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh tại từng thời điểm và có chỉ đạo cụ thể thông qua các cuộc họp giao ban, họp Hội đồng quản trị định kỳ (*1 tháng/lần*), trong quá trình triển khai công việc Ban điều hành đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy chế của Công ty và quy định của Pháp luật. Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu của Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2013 đã thông qua.

II. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và những quy chế, quy định đã ban hành. Kết thúc năm 2013, Hội đồng quản trị đánh giá Ban Giám đốc đã thực hiện đầy đủ và đúng theo các chỉ đạo của Hội đồng quản trị đề ra.

III. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Nhằm thực hiện hoàn thành và hoàn thành vượt mức các mục tiêu kế hoạch năm 2014, HĐQT xác định nỗ lực phấn đấu trong công tác quản trị và điều hành Công ty, tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị với những nội dung, chương trình hoạt động như sau:

- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2014 do ĐHĐCĐ thông qua;
- Tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát nội bộ; công tác phòng ngừa rủi ro trong mọi hoạt động của Công ty;
- Giữ vững và thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phân bón và hóa chất trong điều kiện thị trường cạnh tranh gay gắt. Bảo vệ và phát triển uy tín, thương hiệu Công ty;
- Tiếp tục chỉ đạo công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, kinh doanh đa dạng hóa sản phẩm;
- Tiếp tục triển khai công tác tái cấu trúc, theo dõi diễn biến thị trường, chuẩn bị các thủ tục, điều kiện cần thiết để niêm yết cổ phiếu của Công ty khi thị trường thuận lợi.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao chất lượng, năng suất lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.
- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác khi ĐHĐCĐ giao.
- Chỉ đạo và giám sát thực hiện chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2014.
- Giám sát Ban Điều hành thực hiện các chỉ tiêu chính, cụ thể như sau:
 - Tổng sản lượng tiêu thụ : 316.100 tấn (Trong đó: 1.100 tấn hóa chất)
 - Doanh thu : 2.446,38 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế : 43,93 tỷ đồng
 - Lợi nhuận sau thuế : 34,27 tỷ đồng

Trên đây là những phân tích đánh giá cơ bản công tác điều hành trong năm 2013 và những định hướng kế hoạch công tác mới trong năm 2014 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung.

PHẦN V
QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. Hội đồng quản trị

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết		
			Đại diện	Cá nhân	Tổng cộng
1	Trần Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	4.000.000	0	4.000.000
2	Cao Trung Kiên	UV.HĐQT, GĐ	2.500.000	30.000	2.530.000
3	Mai Minh Phương	UV.HĐQT, PGĐ	1.000.000	40.000	1.040.000
4	Lê Thanh Viên	UV.HĐQT, KTT	0	20.000	20.000
5	Nguyễn Hữu Luận	UV.HĐQT	300.000	550.000	850.000

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị đã làm việc thông qua các phiên họp định kỳ và bất thường, lấy ý kiến các thành viên thông qua hình thức phiếu xin ý kiến để ban hành các nghị quyết, quyết định, thông qua những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT được quy định tại Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2013, thông qua việc điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2013 của Công ty;
- Ban hành, sửa đổi các quy chế quan trọng trong công tác quản trị Công ty;
- Quyết định chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013: 10% mệnh giá cổ phiếu;
- Thực hiện các hoạt động giám sát, chỉ đạo khác cho Ban điều hành trong tổ chức hoạt động kinh doanh của Công ty;

Các thành viên HĐQT tại Công ty gồm 01 Chủ tịch HĐQT chuyên trách và 04 thành viên kiêm nhiệm đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Điều hành thông qua các quy chế, chế độ báo cáo, các cuộc họp với Ban điều hành có sự tham dự của HĐQT.

II. Ban Kiểm soát

1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết		
			Đại diện	Cá nhân	Tổng cộng
1	Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban	0	5,000	5,000
2	Phạm Thành Long	Thành viên	0	0	0
3	Hoàng Trung Dũng	Thành viên	0	0	0

2. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Các hoạt động kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện theo kế hoạch với các nội dung chủ yếu:

- Giám sát việc chấp hành nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2013 và Điều lệ công ty.
- Giám sát việc quản lý, tổ chức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính và đầu tư của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc công ty năm 2013.
- Kiểm soát việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty trong quá trình ra quyết định và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy chế/quy định quản lý hiện hành.
- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, năm; Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo công tác quản lý hàng tháng;
- Kết hợp cùng với Ban Kiểm toán nội bộ và các Ban chức năng của Tổng công ty thực hiện kiểm tra các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ của Công ty:

Thực hiện kế hoạch năm 2013 được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Biên bản Hội nghị cổ đông ngày 02 tháng 4 năm 2013, kết quả đạt được như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2013	TH năm 2013	TH/KH
1. Sản lượng tiêu thụ				
- Ure Phú Mỹ	Tấn	215.000	217.002	101%
- Các loại phân bón khác	Tấn	71.000	101.491	143%
2. Các chỉ tiêu tài chính				
- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.515,73	2.544,62	101%
- Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	41,74	48,59	116%
- Lợi nhuận sau thuế TN DN	Tỷ đồng	31,30	36,38	116%

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013, Hội đồng quản trị công ty đã có quyết định tạm chi cổ tức đợt 1 năm 2013 là 10%/mệnh giá tương đương 1.000 đồng/cổ phần (Nghị quyết số 460/NQ-CMT ngày 14 tháng 11 năm 2013).

4. Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty:

Trong năm 2013, theo biên bản 022/BB-CMT và nghị quyết 320/NQ-CMT của Công ty có sự thay đổi nhân sự cấp cao: thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Các trình tự và thủ tục thay về việc đổi nhân sự trong Hội đồng quản trị Công ty được thực Công ty hiện theo đúng quy định của luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ của ĐHĐCĐ, bảo toàn và sử dụng hiệu quả vốn của chủ sở hữu, đảm bảo quyền lợi của cổ đông, các chỉ tiêu tài chính vượt kế hoạch, đảm bảo tỷ lệ chia cổ tức hàng năm.

Ban Giám đốc đã thực hiện tốt các nghị quyết của ĐHĐCĐ, các quyết nghị của HĐQT. Việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng điều lệ

doanh nghiệp và quy định của pháp luật phù hợp với nghị quyết của ĐHĐCĐ, mang lại lợi ích cho cổ đông.

Ban Kiểm soát nhận thấy báo cáo của Hội đồng quản trị, báo cáo của Giám đốc công ty đã phản ánh đầy đủ và trung thực tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 của công ty. Hoạt động quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc bám sát nghị quyết và kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, mang lại lợi ích cho cổ đông. Quá trình ra quyết định, của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã tuân thủ Điều lệ hoạt động của công ty, quy định pháp luật và phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty đã được ĐHĐCĐ thông qua.

5. Kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2014:

- Giám sát việc thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2014 và Điều lệ của công ty.
- Giám sát việc triển khai, quản lý, tổ chức điều hành hoạt động SXKD, quản lý tài chính và đầu tư của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc công ty.
- Thẩm định báo cáo tài chính, các báo cáo quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Giám đốc.
- Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy chế/quy định quản lý hiện hành.
- Giám sát việc thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí.
- Thực hiện các công việc khác của Ban kiểm soát theo quy định

III. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

1. Chi tiết thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Đvt: đồng

Stt	Chức danh	Tiền lương, lương bổ sung	Phụ cấp kiêm nhiệm (Thù lao)	Thưởng từ Quỹ khen thưởng		Thưởng từ Quỹ Phúc lợi	Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng	Ghi chú
				Thưởng chung	Thưởng Ban QLĐH				
I.	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2,128,989,000	171,000,000	741,489,000	501,911,390	124,000,000	120,290,125	3,787,679,515	
1	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	381,569,517	0	162,657,000	66,040,972	31,000,000	11,611,390	652,878,879	6 tháng
2	Chủ tịch HĐQT không chuyên trách	0	27,000,000	0	66,040,972	0	3,500,000	96,540,972	6 tháng
3	UV HĐQT kiêm Giám đốc	655,538,082	0	216,876,000	132,081,945	31,000,000	40,833,668	1,076,329,695	
4	UV HĐQT kiêm Phó Giám đốc	574,225,100	48,000,000	189,348,000	79,249,167	31,000,000	34,253,685	956,075,952	
5	UV HĐQT kiêm Kế toán trưởng	517,656,301	48,000,000	172,608,000	79,249,167	31,000,000	30,091,382	878,604,850	
6	UV HĐQT không chuyên trách	0	48,000,000	0	79,249,167	0	0	127,249,167	
II	BAN KIỂM SOÁT	0	102,000,000	0	145,290,138	0	6,112,003	253,402,141	
1	Trưởng Ban Kiểm soát	0	42,000,000	0	66,040,972	0	6,112,003	114,152,975	
2	Thành viên Ban kiểm soát	0	30,000,000	0	39,624,583	0	0	69,624,583	
3	Thành viên Ban kiểm soát	0	30,000,000	0	39,624,583	0	0	69,624,583	
	CỘNG	2,128,989,000	273,000,000	741,489,000	647,201,528	124,000,000	126,402,128	4,041,081,656	

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2013, các cổ đông nội bộ của Công ty không thực hiện giao dịch nào.

3. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

HĐQT đã áp dụng và thực hiện các chuẩn mực quản trị công ty cổ phần, đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT và các quy định của pháp luật. Việc giám sát, đôn đốc, kiểm tra của HĐQT đã giúp Ban điều

hành tổ chức triển khai các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời, hiệu quả giúp cho hoạt động kinh doanh của Công ty phát triển ổn định và đạt các chỉ tiêu kế hoạch.

PHẦN VI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được kiểm toán
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2014, từ trang 3 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2737-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 02 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		140.511.286.559	168.806.748.737
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	54.677.161.914	59.518.116.234
1. Tiền	111		24.677.161.914	21.518.116.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	38.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.426.321.883	77.731.675.812
1. Phải thu khách hàng	131		7.306.033.269	6.211.500.771
2. Trả trước cho người bán	132		314.800.000	70.829.980.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	1.805.488.614	690.195.041
III. Hàng tồn kho	140	7	73.908.896.203	29.726.768.718
1. Hàng tồn kho	141		74.308.896.203	32.698.827.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(400.000.000)	(2.972.058.328)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.498.906.559	1.830.187.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194.042.123	99.774.500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.304.864.436	1.235.760.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	494.652.940
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 260)	200		67.921.591.708	71.633.602.320
I. Tài sản cố định	220		61.687.121.378	65.270.680.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	39.830.308.315	43.417.445.895
- Nguyên giá	222		66.929.060.652	64.687.374.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.098.752.337)	(21.269.928.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	21.825.813.063	21.822.235.021
- Nguyên giá	228		22.022.177.889	21.904.819.239
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.364.826)	(82.584.218)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		31.000.000	31.000.000
II. Tài sản dài hạn khác	260		6.234.470.330	6.362.921.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.231.470.330	6.359.921.404
2. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		208.432.878.267	240.440.351.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		69.311.965.522	101.734.971.061
I. Nợ ngắn hạn	310		69.311.965.522	101.734.971.061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	21.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		6.399.792.721	3.663.211.358
3. Người mua trả tiền trước	313		15.897.713.955	86.574.823.204
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.426.204.684	420.190.820
5. Phải trả người lao động	315		3.636.176.351	3.009.894.779
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10.876.812.473	77.209.446
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.075.265.338	7.989.641.454
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		139.120.912.745	138.705.379.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	139.120.912.745	138.705.379.996
1. Vốn điều lệ	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.064.298.037	9.064.298.037
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.134.377.658	5.315.375.475
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.922.237.050	24.325.706.484
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		208.432.878.267	240.440.351.057

Phạm Thị Tuyết Minh
 Người lập biểu
 Ngày 18 tháng 02 năm
 2014

Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng

Cao Trung Kiên
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	2.561.230.096.481	2.468.822.428.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	19.062.437.062	27.842.416.244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	14	2.542.167.659.419	2.440.980.011.935
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	14	2.447.840.665.112	2.347.980.403.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		94.326.994.307	92.999.608.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.373.946.517	3.428.806.800
7. Chi phí tài chính	22		332.614.658	41.886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		332.600.967	-
8. Chi phí bán hàng	24		26.987.693.582	20.399.465.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.862.041.546	22.851.448.242
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		48.518.591.038	53.177.459.691
11. Thu nhập khác	31		76.275.182	90.816.000
12. Lợi nhuận khác (40=31)	40		76.275.182	90.816.000
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.594.866.220	53.268.275.691
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		12.214.822.555	9.618.882.764
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		36.380.043.665	43.649.392.927
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.638	4.365

Phạm Thị Tuyết Minh
 Người lập biểu
 Ngày 18 tháng 02 năm
 2014

Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng

Cao Trung Kiên
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	48.594.866.220	53.268.275.691
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.763.147.266	5.868.343.238
Các khoản dự phòng	03	(2.572.058.328)	2.972.058.328
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(75.436)	41.886
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.373.857.390)	(3.433.906.800)
Chi phí lãi vay	06	332.600.967	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	50.744.623.299	58.674.812.343
Thay đổi các khoản phải thu	09	67.458.333.360	(12.779.308.189)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(41.610.069.157)	(23.103.491.229)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(66.618.184.785)	(3.961.465.893)
Thay đổi chi phí trả trước	12	459.348.906	(205.772.289)
Tiền lãi vay đã trả	13	(332.600.967)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.048.604.738)	(10.795.762.393)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.699.379.082	2.171.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.578.266.114)	(5.643.844.988)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(4.826.041.114)	4.356.167.362
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.156.492.698)	(9.861.403.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.100.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.151.774.056	3.298.806.800
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.004.718.642)	(6.557.496.358)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38.223.961.400	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.223.961.400)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.010.270.000)	(14.031.480.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	989.730.000	(14.031.480.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	(4.841.029.756)	(16.232.808.996)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59.518.116.234	75.750.967.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	75.436	(41.886)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	54.677.161.914	59.518.116.234

Phạm Thị Tuyết Minh
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 02 năm
2013

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Cao Trung Kiên
Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”).

Công ty có hai (2) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động tại Đăk Lăk và Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 54 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 50 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế

toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 45 năm, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	47.961.920	59.877.051
Tiền gửi ngân hàng	24.629.199.994	21.458.239.183
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	38.000.000.000
	54.677.161.914	59.518.116.234

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Định với lãi suất 6,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi hộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	507.827.931	435.299.732
Phải thu khác	1.297.660.683	254.895.309
	<u>1.805.488.614</u>	<u>690.195.041</u>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.572.058.328 đồng.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	79.154.400	750.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.000.000	-
Hàng hóa	74.189.741.803	32.698.077.046
Cộng	<u>74.308.896.203</u>	<u>32.698.827.046</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(400.000.000)	(2.972.058.328)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>73.908.896.203</u>	<u>29.726.768.718</u>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.572.058.328 đồng.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	58.922.998.844	500.589.321	2.400.892.971	2.862.892.934	64.687.374.070
Mua trong năm	1.879.386.350	-	1.414.385.455	193.622.728	3.487.394.533
Giảm khác (*)	(43.438.737)	(45.870.821)	(62.972.727)	(1.093.425.666)	(1.245.707.951)
Tại ngày 31/12/2013	<u>60.758.946.457</u>	<u>454.718.500</u>	<u>3.752.305.699</u>	<u>1.963.089.996</u>	<u>66.929.060.652</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	18.766.270.827	179.837.947	582.193.015	1.741.626.386	21.269.928.175
Khấu hao trong năm	5.501.007.796	121.223.062	569.239.763	457.896.037	6.649.366.658
Giảm khác (*)	(6.931.201)	(17.835.275)	(40.199.030)	(755.576.990)	(820.542.496)
Tại ngày 31/12/2013	<u>24.260.347.422</u>	<u>283.225.734</u>	<u>1.111.233.748</u>	<u>1.443.945.433</u>	<u>27.098.752.337</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	<u>36.498.599.035</u>	<u>171.492.766</u>	<u>2.641.071.951</u>	<u>519.144.563</u>	<u>39.830.308.315</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>40.156.728.017</u>	<u>320.751.374</u>	<u>1.818.699.956</u>	<u>1.121.266.548</u>	<u>43.417.445.895</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

(*) Giảm khác trong năm thể hiện giá trị các tài sản cố nguyên giá dưới 30.000.000 đồng, được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.624.138.479 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.158.773.073 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2013	21.904.819.239	21.904.819.239
Mua trong năm	117.358.650	117.358.650
Tại ngày 31/12/2013	<u>22.022.177.889</u>	<u>22.022.177.889</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2013	82.584.218	82.584.218
Khấu hao trong năm	113.780.608	113.780.608
Tại ngày 31/12/2013	<u>196.364.826</u>	<u>196.364.826</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2013	<u>21.825.813.063</u>	<u>21.825.813.063</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>21.822.235.021</u>	<u>21.822.235.021</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Chi phí trả trước về thuê đất khu công nghiệp Nhơn Bình	5.793.030.741	5.945.813.969
Chi phí trả trước dài hạn khác	438.439.589	414.107.435
	<u>6.231.470.330</u>	<u>6.359.921.404</u>

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Vay ngắn hạn	21.000.000.000	-
	<u>21.000.000.000</u>	<u>-</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Định với thời hạn là 3 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn vay đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất 7%/năm, lãi được tính từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu tiên, lãi vay được Bên vay trả 1 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị lô hàng Ure – Đạm Phú Mỹ căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 724/2013/PVFCCo/PB-MT/B-DPM ngày 23 tháng 12 năm 2013.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	12.186.769	11.964.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.671.564.877	-
Thuế thu nhập cá nhân	742.453.038	408.226.561
	<u>2.426.204.684</u>	<u>420.190.820</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2012	100.000.000.000	23.366	4.699.358.744	3.132.905.829	9.000.568.712	116.832.856.651
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	43.649.392.927	43.649.392.927
Trích lập quỹ	-	-	4.364.939.293	2.182.469.646	(14.309.757.171)	(7.762.348.232)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
(Giảm) khác	-	(23.366)	-	-	(14.497.984)	(14.521.350)
Số dư tại 01/01/2013	100.000.000.000	-	9.064.298.037	5.315.375.475	24.325.706.484	138.705.379.996
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	36.380.043.665	36.380.043.665
Trích lập quỹ (1)	-	-	-	1.819.002.183	(7.783.513.099)	(5.964.510.916)
Trả cổ tức (2)	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2013	100.000.000.000	-	9.064.298.037	7.134.377.658	22.922.237.050	139.120.912.745

(1) Căn cứ vào Nghị quyết số 116/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện tạm trích Quỹ Dự phòng tài chính và Quỹ Khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 1.819.002.183 đồng và 5.964.510.916 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(2) Căn cứ vào Nghị quyết số 117/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 4 năm 2013, trong năm Công ty đã thực hiện chia cổ tức đợt 2 năm 2012 cho các cổ đông bằng 10% mệnh giá cổ phần tương đương 10.000.000.000 đồng.

Căn cứ vào Nghị quyết số 116/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 4 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông, tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 cho các cổ đông dự kiến là 20% mệnh giá cổ phần tương đương 20.000.000.000 đồng, trong năm Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức với số tiền 10.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	75,0%	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	4,9%	4.900.000.000
Công ty TNHH Minh Tân	3,0%	3.000.000.000
Các cổ đông khác	17,1%	17.100.000.000
	100%	100.000.000.000

14. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp.

Doanh thu - Giá vốn trong năm theo từng loại hình kinh doanh của Công ty như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Doanh thu phân bón	2.518.278.786.854	2.433.647.274.505
Doanh thu hóa chất	21.110.043.891	19.154.042.497
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.841.265.736	16.021.111.177
	<u>2.561.230.096.481</u>	<u>2.468.822.428.179</u>
Chiết khấu thương mại	18.871.960.872	25.069.082.914
Giảm giá hàng bán	190.476.190	2.773.333.330
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.542.167.659.419</u>	<u>2.440.980.011.935</u>

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Giá vốn phân bón	2.406.008.824.462	2.314.560.113.704
Giá vốn hóa chất	20.096.142.924	18.166.786.212
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.735.697.726	15.253.503.269
	<u>2.447.840.665.112</u>	<u>2.347.980.403.185</u>

Trong năm, sản phẩm hàng hóa của Công ty (bao gồm các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất) chủ yếu được phân phối tại khu vực các tỉnh Miền Trung.

15. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.436.423.368	15.689.980.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.763.147.266	5.868.343.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.922.358.751	15.830.344.306
Chi phí khác bằng tiền	5.835.177.799	7.593.478.992
	<u>48.957.107.184</u>	<u>44.982.147.322</u>

16. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	152.783.228	152.783.228

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 20.000 m² tại khu Công nghiệp Nhơn Bình với giá thuê 0,65 USD/m²/năm. Thời hạn phân bổ chi phí thuê đất là 42 năm tính từ năm 2010.

17. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay	21.000.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	54.677.161.914	59.518.116.234
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.677.161.914	59.518.116.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.111.521.883	6.901.695.812
Tổng cộng	<u>63.788.683.797</u>	<u>66.419.812.046</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	21.000.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.231.355.714	3.704.380.563
Tổng cộng	<u>38.231.355.714</u>	<u>3.704.380.563</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.677.161.914	-	54.677.161.914
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.111.521.883	-	9.111.521.883
Tổng cộng	63.788.683.797	-	63.788.683.797
31/12/2013			
Các khoản vay	21.000.000.000	-	21.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	17.231.355.714	-	17.231.355.714
Tổng cộng	38.231.355.714	-	38.231.355.714
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.557.328.083	-	25.557.328.083

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.518.116.234	-	59.518.116.234
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.901.695.812	-	6.901.695.812
Tổng cộng	66.419.812.046	-	66.419.812.046
31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.704.380.563	-	3.704.380.563
Tổng cộng	3.704.380.563	-	3.704.380.563
Chênh lệch thanh khoản thuần	62.715.431.483	-	62.715.431.483

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

18. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ Phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	44.104.389.237	45.638.903.973
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	56.891.993.811	30.580.997.623
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	19.520.214.800	11.522.399.791
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.085.714.286	251.226.256
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	2.545.455	-
Tổng công ty Cổ Phần dịch vụ Tổng Hợp Dầu Khí - Chi nhánh Miền Trung	-	1.768.309.524
Cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	3.493.265.650	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	14.323.031.691	14.513.263.531
Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau	349.135.796	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	111.991.530	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.843.279.898.733	1.930.418.826.679
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	101.784.805.574	17.171.676.429
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	194.776.051.113	110.289.499.848
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	674.054.822	62.871.500
Công ty Cổ Phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	9.408.823.927	7.206.262.707
Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau	6.854.476.190	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	532.682.757	1.049.018.222

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.057.632.258	4.893.644.410
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.473.657.200	1.297.635.200
Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau	384.049.376	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.126.558.420	-
Trả trước cho nhà cung cấp		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	312.000.000	70.508.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.800.000	-
Phải thu khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	507.827.931	435.299.732
Phải trả		
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	88.294.867	51.986.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	616.444.400	758.461.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	545.446.726	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC- Miền Trung	265.452.000	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung	444.242.500	2.905.350.225
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	303.401.254	3.860.365.429
Phải trả khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	756.193.160	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	4.632.485.575	3.150.020.876

19. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Phạm Thị Tuyết Minh
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Cao Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2014

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty